

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2025/DS-PT

Ngày: 14/4/2025

Về việc: “Tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mạc Thị Chiên

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Bà Đào Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 03, ngày 14 tháng 04 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2025/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2025, về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2024/DS - ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1959.

Địa chỉ: ấp D, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Trần Văn M, sinh năm 1968.

2.2 Bà Thái Thị P, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M là bà Thái Thị P (có mặt)

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trương Thanh V - Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh H. (có mặt)

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân huyện L

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Điền E, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L. (có mặt)

3.2 Ông Trần Văn T, sinh năm 1954. (có đơn xin vắng mặt)

3.3 Bà Trần Thị T1, sinh năm 1965. (có mặt)

3.4 Ông Trần Văn N, sinh năm 1975.

Người đại diện giám hộ cho ông N là bà Trần Thị T1 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện L, Hậu Giang.

3.5 Bà Trần Thị B1, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3.6 Chị Trần Ngọc T2, sinh năm 1992 (có mặt)

3.7 Chị Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1994. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3.8 Anh Trần Tất Đ, sinh năm 1977. (có đơn xin vắng mặt)

3.9 Chị Phạm Ngọc N1, sinh năm 1981. (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu V Bình Thạnh B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

3.10 Bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1960 (vắng mặt)

3.11 Anh Trần Văn K1, sinh năm 1981. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3.12 Chị Trần Thị T3, sinh năm 1990. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3.13 Chị Trần Thị Mỹ H1, sinh năm 1983. (có đơn xin vắng mặt))

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

3.14 Anh Trần Huỳnh L, sinh năm 1996. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3.15 Chị Trần Thị Bé T4, sinh năm 1988. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3.16 Anh Trần Huỳnh C, sinh năm 1995. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3.17 Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1947. (vắng mặt)

3.18 Anh Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1982. (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người kháng cáo bị đơn ông Trần Văn M và bà Thái Thị P

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày: Bà B khởi kiện ông Trần Văn M và bà Thái Thị P để yêu cầu chia thừa kế phần đất của cha là cụ ông Trần Văn S và cụ bà Trần Thị T6 để lại cho ông M. Lúc sinh thời cụ S và cụ T6 chung sống có 08 người con gồm:

1. Trần Thị C1, sinh năm 1952 (chết ngày 19/6/2016)
2. Trần Văn T, sinh năm 1954
3. Trần Văn B2, sinh năm 1950 (chết 20/10/2016)
4. Trần Thị B, sinh năm 1959
5. Trần Thị B3, sinh năm 1963
6. Trần Thị T1, sinh năm 1965

7. Trần Văn M, sinh năm 1968

8. Trần Văn N, sinh năm 1975

Cụ S và cụ T6 tạo lập được phần đất diện tích 18.426m², tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/8/1995, cụ S và cụ T6 canh tác toàn bộ phần đất trên.

Đến ngày 21/8/1997 cụ S chết không để lại di chúc. Sau đó thì cụ T6 thừa kế và sử dụng toàn bộ phần đất trên. Đến ngày 08/3/2004 cụ T6 chuyển nhượng toàn bộ phần đất 18.426m² cho ông Trần Văn M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng.

Sự việc cụ T6 để lại phần đất cho ông M thì tất cả anh chị em trong gia đình không đồng ý và yêu cầu ông M và bà P trả lại toàn bộ phần đất trên để chia thừa kế theo pháp luật. Ông M và bà P đồng ý và hứa hẹn trả tiền ngân hàng xong sẽ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T6 để phân chia theo quy định, nhưng ông M và bà P không thực hiện. Cụ T6 đã chết vào ngày 20/12/2001.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản cụ S để lại để lại là 18.426m² theo quy định của pháp luật, xin rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T6 và ông M và không yêu cầu chia 02 công đất ruộng tầm 3m, chỉ yêu cầu được nhận 01 công đất vườn tầm 03m.

Quá trình tố tụng phía bị đơn trình bày: Ông Trần Văn M và bà Thái Thị P không đồng ý theo đơn khởi kiện của bà B yêu cầu chia phần đất là 02 công đất ruộng tầm 3m và 01 công đất vườn tầm 3m. Với lý do phần đất này trước đây ông M mua của ông Trần Văn B2 (anh thứ Tư) 1.300 m² đất ruộng vào năm 2006, giá 11 chỉ vàng 24k, có viết giấy tay sang đất cho ông B2, ông T và cụ T6 có ký tên; chị Trần Thị T1 có chuyển nhượng cho ông M 01 công tầm 3m đất ruộng vào năm 2007, giá 23.000.000 đồng, có viết giấy tờ sang bán và ký tên. Sau đó cụ T6 mẹ ông M có bán đứt cho ông M 1,5 công tầm 3m đất ruộng giá 40.000.000 đồng, cụ T6 nhận tiền và viết giấy sang đất cho ông M. Trong phần đất tranh chấp có phần đất của ông B2 03 công tầm 3m đất ruộng và 01 công đất vườn. Đến năm 2021 gia đình bị đơn có chuyển nhượng cho anh K1 (con ông B2) 02 công tầm 3m với giá 200.000.000 đồng, tại thửa 1136 chưa tách quyền sử dụng đất với lý do đất đang tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị T1 trình bày: Bà là con thứ bảy của cụ S và cụ T6, trước đây cha mẹ còn sống có cho bà T1 2,5 công tầm 3m đất ruộng và thổ cư, bà T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T1 thống nhất với trình bày của bà B, bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà T1 01 công đất vườn tầm 03m.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N có người giám hộ là bà Trần Thị T1 trình bày: Ông N là em út trong gia đình và bị bệnh bẩm sinh, nay bà T1

yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia phần đất cụ S và cụ T6 cho ông N là 02 công đất ruộng tầm 3m và 01 công đất vườn tầm 3m, để chị em lo cho ông N sinh sống.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày: Ông T là con thứ ba của cụ S và cụ T6, trước đây ông T được cụ S và cụ T6 cho phần đất trên 10 công đất ruộng và vườn và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay cụ S và cụ T6 chết ông T xin từ chối nhận thừa kế để Tòa án chia cho các em theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B1 trình bày: Bà B1 là con thứ sáu của cụ S và cụ T6, lúc cha mẹ còn sống không có cho bà B1 phần đất nào. Nay phát sinh tranh chấp thừa kế bà B1 không yêu cầu mà từ chối nhận di sản để lại để chia cho các chị em.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị K trình bày: Bà K là vợ ông B2, ông B2 là con thứ tư của cụ S và cụ T6, lúc còn sống có cho vợ chồng bà 01 công đất vườn tầm 3m, 05 công đất ruộng tầm 3m; 40m² đất cặp sông đang cất nhà ở. Hiện nay chưa tách quyền sử dụng đất còn nằm chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông M. Nay chồng bà chết bà không yêu cầu mà từ chối dành quyền lại cho con trai là Trần Văn K1 yêu cầu và quyết định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn K1 trình bày: Anh là con trai của ông B2 và bà K, lúc ông nội còn sống có cho cha anh 01 công đất vườn tầm 3m; 05 công đất ruộng tầm 3m và 400m đất cặp sông C hiện anh K1 đang ở. Nay anh K1 yêu cầu ông M tách quyền sử dụng cho anh K1 phần đất trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L có đại diện là ông Lê Điền E trình bày: Việc cụ T6 nhận thừa kế quyền sử dụng đất từ ông Trần Văn S và việc cụ T6 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn M là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Ngoài ra vụ án còn có ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có yêu cầu trong vụ án và sau khi xét xử sơ thẩm cũng không có kháng cáo, nên không nêu lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2024/DS - ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử tóm tắt như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B đối với bị đơn ông Trần Văn M và bà Thái Thị P.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Văn N (có người đại diện giám hộ bà Trần Thị T1) với bị đơn ông Trần Văn M và bà Thái Thị P

.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người kế thừa quyền và nghĩa vụ anh Trần Văn K1 đối với bị đơn ông Trần Văn M và bà Thái Thị P.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 do bà T1 rút đơn từ chối nhận di sản đối với bị đơn.

5. Chia cho bà Trần Thị B được hưởng tài sản thừa kế phần đất diện tích 1.481,2m² tại một phần các thửa 1982, 1183 loại đất trồng cây lâu năm; loại đất ở nông thôn, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang...

6. Chia cho ông Trần Văn N (có người đại diện giám hộ bà Trần Thị T1) được hưởng tài sản thừa kế phần đất có diện tích 1.610,3m² tại một phần thửa 1982, 1183 ...trong đó có căn nhà chính diện tích 45,36 m² xây dựng năm 2006 kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tol; nhà phụ xây dựng năm 2006 kết cấu khung gỗ tạp, vách lưới B40, mái tol nền láng xi măng mà ông N đang quản lý sử dụng.

7. Chia cho ông Trần Văn M và bà Thái Thị P được hưởng tài sản thừa kế là phần đất có diện tích 1.777,7 m² tại một phần thửa 1982, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7...

8. Công nhận cho anh Trần Văn K1 diện tích 8.494,5 m² tại một phần thửa 1185, 1981, 1182, 1136 loại đất trồng cây lâu năm và đất Lúa, tờ bản đồ số 7...

9. Dành riêng phần đất nền mộ diện tích 86,4 m²...để sử dụng chung cho các đồng thừa kế trong việc thờ cúng, thăm viếng mộ mã.

10. Bà Trần Thị B được sở hữu cây trồng trên phần đất được chia. Buộc bà B có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông Trần Văn M số tiền 2.505.000 đồng.

11. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc chỉnh lý, biến động, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/8/2024 bị đơn ông Trần Văn M và bà Thái Thị P kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn M đứng tên. Khi cụ S chết không để lại di chúc, sau đó cụ T6 làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ phần đất do cụ S đứng tên sang cho cụ T6 đứng tên các đồng thừa kế của cụ S đều biết và thống nhất không ai phản đối. Việc ông M được cụ T6 chuyển nhượng toàn bộ phần đất trong giấy chứng nhận mục đích để cho ông M vay ngân hàng và ông M hứa 03 năm sau trả lại. Vì vậy khi biết cụ T6 chuyển nhượng đất cho ông M các con của cụ T6 thống nhất không có ý kiến phản đối. Phía bị đơn không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn tuy nhiên có thay đổi yêu cầu kháng cáo, đồng ý tách cho ông Trần Văn N phần đất có diện tích là 1.368,8m² nằm tại vị trí số (5) thuộc một phần thửa 1982, trong đó có 108,4m² thuộc hành lang bảo vệ an toàn đường nhựa để bà T1 quản lý sử dụng và chăm sóc cho ông N. Đối với phần đất ONT có diện tích 241,5m² (có 01 căn nhà chính diện tích 45,36 m² và

phần nhà phụ xây dựng năm 2006 kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tol; nhà phụ xây dựng năm 2006 kết cấu khung gỗ tạp, vách lưới B40, mái tol nền láng xi măng Nhà nước hỗ trợ xây cho ông N ông M không đồng ý tách phần này mà đồng ý trả giá trị căn nhà theo đo đạc thẩm định giá là 69.500.000đồng cho ông N). Còn đối với phần căn nhà ông thống nhất để làm hương hỏa thờ cúng cha mẹ, cam kết không ngăn cản mọi người đến hương khói cho ông bà, cha mẹ. Đối với phần đất số 4, bị đơn thống nhất làm nền mộ và đường ra nền mộ chung của gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn tách phần đất có diện tích là 1.368,8m² nằm tại vị trí số (5) thuộc một phần thửa 1982 cho ông N nhưng để bà T1 quản lý sử dụng nhằm có điều kiện nuôi dưỡng ông N. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn trả lại giá trị căn nhà cho ông N. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn thống nhất để căn nhà tại vị trí e và phần đất tại vị trí số 4 làm nhà thờ chung và nền mộ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn được thực hiện đúng thời hạn pháp luật quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Phần đất tranh chấp theo cấp sơ thẩm xác định có tổng diện tích đo đạc thực tế là 13.450,1 m² (sau khi trừ phần diện tích nguyên đơn không yêu cầu ở thửa 1137), phần đất thuộc các thửa 1185, 1981, 1187, 1982, 1136, 1183, tờ bản đồ số 07, loại đất ONT, CLN, LUC thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00560 cấp ngày 08/3/2004 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02034 cấp ngày 13/11/2012 (đối với thửa 1182) do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ ông Trần Văn M đứng tên sở hữu, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

[2.2] Nguồn gốc phần đất tranh chấp các đương sự thừa nhận là của cụ Trần Văn S và cụ Trần Thị T6 là cha mẹ của nguyên đơn Trần Thị B và bị đơn Trần Văn M để lại. Cụ S chết năm 1997, cụ T6 chết năm 2021.

Lúc sinh thời cụ S và cụ T6 có tạo lập được phần đất có tổng diện tích 18.426m², được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

ngày 22/8/1995. Cụ S chết năm 1997 không để lại di chúc, thì đến ngày 30/3/2002 cụ T6 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất trên và được Ủy ban nhân dân huyện L chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất từ tên hộ cụ Trần Văn S sang tên cụ Trần Thị T6 vào ngày 27/5/2002.

[2.3] Đến ngày 01/3/2004 cụ T6 chuyển nhượng toàn bộ phần đất diện tích 18.426m² cho con trai là ông Trần Văn M, hợp đồng chuyển nhượng được công chứng, chứng thực theo quy định, nhưng chỉ có cụ T6 và ông M ký tên, không có chữ ký của các đồng thừa kế của cụ S, cụ T6. Sau khi chuyển nhượng đến ngày 08/3/2004 ông M được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ ông Trần Văn S sang tên cho bà Trần Thị T6 đứng tên các con của cụ T6 và cụ S đều biết nhưng không ai phản đối. Tại Phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà T1 và bà B đều thừa nhận khi cụ T6 kê khai đứng tên quyền sử dụng đất các đồng thừa kế đều thống nhất để cho mẹ đứng tên. Sau đó, cụ T6 làm thủ tục chuyển nhượng cho ông M vào năm 2004 các đồng thừa kế biết cũng không phản đối. Nguyên đơn cho rằng cụ T6 chuyển nhượng cho ông M mục đích cho ông M vay Ngân hàng và hứa 03 năm sẽ trả lại nhưng lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Như vậy đến thời điểm các đương sự yêu cầu chia thừa kế thì phần đất đã thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn M đứng tên, không còn là di sản thừa kế của cụ S và cụ T6 để lại. Khi ông M đứng tên quyền sử dụng từ năm 2004 thì đến năm 2021 là 17 năm sau cụ T6 mới chết nhưng cụ T6 cũng không yêu cầu ông M trả lại. Sau khi cụ T6 chết, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, cấp sơ thẩm xác định phần đất do ông M đứng tên chủ sử dụng là di sản thừa kế của cụ S và cụ T6 để lại là không đúng với quy định của pháp luật.

[2.4] Phía bà B cho rằng cụ T6 chuyển quyền sử dụng cho ông M đứng tên để vay Ngân hàng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, tại hợp đồng chuyển nhượng đất (bút lục số 74) thể hiện nội dung chuyển nhượng giữa cụ T6 cho ông M là do cụ T6 già yếu nên giao lại cho con trai mà không có điều kiện ràng buộc là sau 03 năm sẽ trả lại như lời nguyên đơn đã trình bày. Xét về nguồn gốc đất là của cụ S và cụ T6 để lại, sau khi cụ S chết, cụ T6 kê đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các con của cụ T6 và cụ S đồng tình không ai phản đối. Sau đó cụ T6 chuyển nhượng lại cho ông M đứng tên quyền sử dụng năm 2004, các thừa kế đều biết cũng không có ý kiến phản đối. Như vậy, ông M đã được xác lập quyền sở hữu đối với phần đất mà cụ T6 để lại. Mặt khác, theo Án lệ số 16/2017/AL nêu “*Di sản thừa kế là bất động sản đã được một trong các đồng thừa kế chuyển nhượng. Các đồng thừa kế khác biết và không phản đối việc chuyển nhượng đó. Bên nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp này, Tòa án phải công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp pháp và diện tích*”

đất đã chuyển nhượng không còn trong khối di sản để chia thừa kế mà thuộc quyền sử dụng của bên nhận chuyển nhượng”.

[2.5] Do quyền sử dụng đất không còn là di sản thừa kế nên không có cơ sở để chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm xác định tài sản là phần đất do ông Trần Văn M đứng tên chủ sử dụng do được cụ T6 chuyển nhượng từ khi còn sống để chia thừa kế cho các con của cụ T6 và cụ S là chưa phù hợp.

Đối với phần đất số 4 có diện tích 86,4m² là đường đi ra nền mộ, tại phiên tòa các đương sự cùng thống nhất đây để làm phần chung giao cho bà T1 quản lý. Do đó xác định đây là lối đi chung và nền mộ chung nên không ai được rào chắn, ngăn cản các hàng thừa kế của cụ S và cụ T6 đến thăm viếng mộ.

[3] Đối với ông Trần Văn N là một trong những người con của cụ Trần Văn S và cụ T6 bị ảnh hưởng chất độc màu da cam, không có năng lực hành vi dân sự, không có khả năng chăm sóc bản thân, xét về nguyên tắc dù đất đai của cụ T6 tự định đoạt cho ông M nhưng ông N đang bị bệnh phải hưởng trợ cấp từ xã hội nên cần xác định chia lại một phần cho ông N để đảm bảo quyền lợi cho ông N. Mặt khác, qua hồ sơ thể hiện có văn bản ghi nhận ý kiến của cụ T6 xác định giao cho bà T1 quản lý một phần đất để có điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng ông N thể hiện tại bút lục (04, 05). Tại phiên tòa phúc thẩm ông M cũng tự nguyện chia lại cho ông N phần đất có diện tích 1.368,8m² tại vị trí thứ (5). Đây là ý chí tự nguyện của đương sự, phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với phần đất có diện tích là 241,5m² thuộc một phần thửa số 1983 loại đất ONT có căn nhà của ông N. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự đều xác định ông N hiện không ở trên đất mà đang ở cùng với bà T1. Phía bị đơn xác định đối với căn nhà yêu cầu làm nhà thờ chung nhưng do bị đơn quản lý. Bị đơn đồng ý giao trả giá trị nhà là khoảng 69.500.000đồng theo kết quả thẩm định giá cho ông N để bà T1 có khoản tiền chăm sóc ông N. Đây là ý chí tự nguyện của đương sự, phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Đối với phần đất công nhận cho anh Trần Văn K1: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận trong tổng diện tích 18.426m² của cụ S, cụ T6 để lại lúc sinh thời có cho ông Trần Văn B2 (đã chết) 01 công đất vườn tầm 3m, 05 công đất ruộng tầm 3m và 400m đất ven sông hiện nay do ông Trần Văn K1 con ông B2 quản lý sử dụng, có tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 8.494,5 m², phần đất này nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là phần đất của ông K1 được cho và chuyển nhượng trước đây, cấp sơ thẩm giải quyết công nhận cho ông Trần Văn K1. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không ai kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chi phí đo đạc thẩm định: Tổng chi phí là 29.610.000đồng, bà B là người yêu cầu chia thừa kế nhưng không được chấp nhận nên bà B phải chịu tỷ lệ theo phần không được chấp nhận. Ông M bà P phải giao đất cho ông N, ông K1 nên

cũng phải chịu một phần chi phí đo đạc thẩm định và hoàn trả lại số tiền này cho bà B. Đối với anh K1 yêu cầu được công nhận phần đất thuộc quyền sử dụng của mình với tổng diện tích đất nhiều hơn nên anh K1 cũng phải chịu chi phí thẩm định là 14.805.000đồng, ông K1 phải nộp lại để giao trả cho bà B.

[6] Từ những phân tích trên xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông Trần Văn K1 có yêu cầu độc lập yêu cầu được công nhận phần đất được cụ S, cụ T6 lúc sinh thời cho cha ông là Trần Văn B2 và được cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ. Đây không phải là yêu cầu chia thừa kế, việc cấp sơ thẩm buộc ông K1 phải chịu toàn bộ án phí trên phần đất được công nhận với số tiền là 50.220.843 đồng là không đúng. Do đó, cấp phúc thẩm xét thấy cần thiết phải sửa về án phí, ông K1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Đối với phần án phí cấp sơ thẩm buộc ông M bà P phải chịu 24.052.000đồng là chưa có căn cứ bởi phần đất ông M được tặng cho không phải được chia thừa kế. Tuy nhiên, trong phần yêu cầu của ông K1 được chấp nhận thì ông M phải chịu án phí phần không có giá ngạch và phải chịu án phí đối với phần giá trị căn nhà phải trả cho ông N.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 221, Điều 223, Điều 238 Bộ luật dân sự năm 2015

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn M và bà Thái Thị P. Sửa bản án sơ thẩm số 36/2024/DSST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B đối với bị đơn ông Trần Văn M và bà Thái Thị P.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Văn N (có người đại diện giám hộ bà Trần Thị T1). Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn M và bà Thái Thị P chia cho ông Trần Văn N (có người đại diện giám hộ bà Trần Thị T1) được hưởng tài sản thừa kế phần đất có diện tích 1.368,8m² tại một phần thửa 1982 loại đất trồng cây lâu năm; tờ bản đồ số 7; tọa lạc ại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Hậu

Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (5) trong mảnh trích đo địa chính số: 80/SHC ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Đ1.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự xác định có căn nhà chính diện tích 45,36 m² xây dựng năm 2006 kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tol; nhà phụ xây dựng năm 2006 kết cấu khung gỗ tạp, vách lưới B40, mái tol nền láng xi măng tại vị trí (e) trên phần đất số (5) là nhà thờ chung không ai được quyền ngăn cản những người trong hàng thừa kế của cụ S và cụ T6 thăm viếng, thấp nhang khói.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn M, bà Thái Thị P hoàn trả giá trị căn nhà cho ông N (có bà T1 làm đại diện giám hộ nhận) số tiền là 69.500.000đồng (Sáu mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông M và bà Thái Thị P chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông M và bà Thái Thị P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Dành riêng phần đất nền mộ diện tích 86,4 m² tại vị trí (4) theo mảnh trích đo địa chính số: 80/SHC ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Đ1 để sử dụng chung cho các đồng thừa kế trong việc thờ cúng, thăm viếng mộ mả. Không ai được quyền rào chắn hoặc dựng chướng ngại vật gây khó khăn trong quá trình sử dụng.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn K1 đối với bị đơn ông Trần Văn M và bà Thái Thị P. Công nhận cho anh Trần Văn K1 diện tích 8.494,5 m² tại một phần thửa 1185, 1981, 1182, 1136 loại đất trồng cây lâu năm và đất Lúa, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Diện tích, kích thước các cạnh thể hiện tại vị trí (1), (2), (7) trong mảnh trích đo địa chính số: 80/SHC ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Đ1.

7. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 do bà T1 rút đơn từ chối nhận di sản đối với bị đơn.

8. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc chỉnh lý, biến động, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm và chí phí tố tụng:

9.1 Về án phí:

Bà Trần Thị B được nhận lại 300.000 đồng, theo biên lai số 0006277 ngày 07/4/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ.

Ông Trần Văn N có người giám hộ là bà Trần Thị T1 được nhận lại 300.000 đồng theo biên lai số 0006957 ngày 19/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Ông Trần Văn K1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông K1 được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0006956 ngày 19/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Ông Trần Văn M và bà P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 3.475.000 đồng (Ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0010204 ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang vào án phí, ông M và bà P còn phải nộp thêm số tiền 3.475.000 đồng (Ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

9.2 Về chi phí tố tụng (thẩm định và định giá):

Bà Trần Thị B phải chịu 4.935.000 đồng (Bốn triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn đồng) bà B đã nộp xong. Ông Trần Văn N phải chịu 4.935.000 đồng (Bốn triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn đồng) có bà B đã nộp xong. Ông Trần Văn M và bà P phải chịu là 4.935.000 đồng (Bốn triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn đồng). Anh Trần Văn K1 phải chịu chi phí Thẩm định và định giá tài sản là 14.805.000 đồng. Anh K1, ông M và bà P phải nộp số tiền trên để giao trả lại cho bà B.

10. Áp phí dân sự phúc thẩm không ai phải chịu.

Trường hợp Bản án, Quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 14 tháng 4 năm 2025.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Thủy – Trịnh Thị Bích Hạnh

Mạc Thị Chiên

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Ngân

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc V1